

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
XÃ TU MƠ RÔNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	1.737,62	1.904,49	1.914,61	1.914,03	1.902,19	1.884,16
1	Cây lương thực	Ha	218,40	220,64	222,64	225,01	227,67	230,75
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	777,87	789,02	799,50	810,99	823,23	836,62
	Trong đó: Lúa	Tấn	711,54	722,69	733,17	744,66	756,90	770,29
1.1	Lúa cả năm	Ha	200,40	202,64	204,64	207,01	209,67	212,75
	Năng suất	Tạ/ha	35,51	35,66	35,83	35,97	36,10	36,21
	Sản lượng	Tấn	711,54	722,69	733,17	744,66	756,90	770,29
a	Lúa Đông Xuân	Ha	20,40	22,70	24,76	27,01	29,42	32,06
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	68,34	76,05	82,95	90,48	98,56	107,40
b	Lúa mùa	Ha	180,00	179,94	179,88	180,00	180,25	180,69

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	35,73	35,94	36,15	36,34	36,52	36,69
	Sản lượng	Tấn	643,20	646,64	650,22	654,17	658,34	662,89
*	Lúa ruộng	Ha	160,00	161,53	163,12	164,75	166,39	168,07
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	612,80	618,66	624,75	630,99	637,27	643,71
*	Lúa rẫy	Ha	20,00	18,41	16,76	15,25	13,86	12,62
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	30,40	27,98	25,48	23,18	21,07	19,18
1.2	Ngô cả năm	Ha	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	66,33	66,33	66,33	66,33	66,33	66,33
a	Ngô vụ Đông xuân	Ha	-	-	-	-	-	-
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
b	Ngô vụ mùa	Ha	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	66,33	66,33	66,33	66,33	66,33	66,33
2	Sắn	Ha	460,00	402,00	344,00	286,00	228,00	170,00
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	6.325,00	5.527,50	4.730,00	3.932,50	3.135,00	2.337,50
3	Cây rau, đậu	Ha	12,60	13,11	13,77	14,11	14,45	14,74
	Cây Rau	Ha	8,18	8,52	9,01	9,18	9,35	9,64
	Cây đậu, các loại	Ha	4,42	4,59	4,76	4,93	5,10	5,10
4	Cây lâu năm	Ha	719,34	927,04	976,54	1.013,74	1.037,84	1.053,84
4.1	Cà phê	Ha	556,80	757,00	803,50	836,50	856,00	867,00
*	Diện tích hiện có	Ha	461,10	556,80	757,00	803,50	836,50	856,00
a	Diện trồng mới	Ha	95,70	200,20	46,50	33,00	19,50	11,00
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	88,20	180,20	34,00	25,50	17,00	8,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha	7,50	20,00	12,50	7,50	2,50	2,50
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	299,73	391,94	468,60	576,80	769,50	811,00
	Năng suất	Tạ/ha	13,50	13,50	13,50	13,50	13,50	13,50
	Sản lượng	Tấn	404,64	529,11	632,61	778,68	1.038,83	1.094,85
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	299,73	391,94	461,10	556,80	757,00	803,50
	Cà phê Vối	Ha	-	-	7,50	20,00	12,50	7,50
4.2	Cây ăn quả	Ha	127,86	135,36	138,36	142,56	147,16	152,16
*	Diện tích cho thu hoạch (Hiện có)	Ha	112,56	120,96	127,36	132,86	138,16	143,26
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	15,30	14,40	11,00	9,70	9,00	8,90
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	<i>12,80</i>	<i>8,40</i>	<i>6,40</i>	<i>5,50</i>	<i>5,30</i>	<i>5,10</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha	5,50	4,50	3,70	3,40	3,40	3,40
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha	7,30	3,90	2,70	2,10	1,90	1,70
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	<i>2,50</i>	<i>6,00</i>	<i>4,60</i>	<i>4,20</i>	<i>3,70</i>	<i>3,80</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha	2,50	3,90	2,80	2,40	1,90	2,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha	-	2,10	1,80	1,80	1,80	1,80
4.3	Cây Mắc ca	Ha	34,68	34,68	34,68	34,68	34,68	34,68
-	Diện tích hiện có	Ha	34,68	34,68	34,68	34,68	34,68	34,68
-	Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-
5	Dược liệu	Ha	327,28	341,70	357,66	375,17	394,23	414,83
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	3,19	3,39	3,59	3,79	3,99	4,19
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha	2,52	3,19	3,39	3,59	3,79	3,99
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha	0,67	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	324,09	338,31	354,07	371,38	390,24	410,64
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	314,13	324,09	338,31	354,07	371,38	390,24
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	9,96	14,22	15,76	17,31	18,86	20,40
a	Cây Dược liệu lâu năm	Ha	240,72	250,97	262,51	275,33	289,46	304,85
*	Diện tích hiện có	Ha	230,76	240,72	250,97	262,51	275,33	289,46
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	9,96	10,25	11,54	12,82	14,13	15,39

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Cây Đàng sâm (Sâm Dây)	Ha	9,96	10,25	11,54	12,82	14,13	15,39
-	Sơn Tra	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Ngũ vị tử	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha	-	-	-	-	-	-
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	83,37	87,34	91,56	96,05	100,78	105,79
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	83,37	83,37	87,34	91,56	96,05	100,78
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	3,97	4,22	4,49	4,73	5,01
-	Gừng	Ha		-	-	-	-	-
-	Sả	Ha		-	-	-	-	-
-	Nghệ			-	-	-	-	-
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		3,97	4,22	4,49	4,73	5,01
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		9.266,00	9.411,00	9.515,00	9.601,00	9.624,00	9.647,00
1	Trâu	Con	845,00	844,00	850,00	857,00	860,00	864,00
2	Bò	Con	1.400,00	1.405,00	1.443,00	1.486,00	1.498,00	1.507,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
3	Lợn	Con	800,00	835,00	838,00	846,00	818,00	838,00
4	Dê	Con	80,00	98,00	101,00	106,00	108,00	116,00
5	Gia cầm	Con	6.141,00	6.229,00	6.283,00	6.306,00	6.340,00	6.322,00
C	THỦY SẢN	Ha	7,90	7,90	8,10	8,10	8,10	8,20
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>	<i>7,90</i>	<i>7,90</i>	<i>8,10</i>	<i>8,10</i>	<i>8,10</i>	<i>8,20</i>
D	LÂM NGHIỆP	Ha	40,77	40,00	14,80	10,70	5,00	2,00
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>	12,77	20,00	7,40	5,35	2,50	1,00
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	28,00	20,00	7,40	5,35	2,50	1,00

[illegible]

Ghi Chú

[illegible]

Ghi Chú

[illegible]

Ghi Chú

[illegible]

Ghi Chú

[illegible]

Ghi Chú

[illegible]

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026 -2030
THÔN TU MƠ RÔNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	105,46	138,50	143,29	144,27	147,37	150,86
1	Cây lương thực	Ha	1,00	19,99	20,37	20,76	21,18	21,63
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	75,29	76,65	78,03	79,52	81,11
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	71,61	72,96	74,35	75,84	77,43
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	18,99	19,37	19,76	20,18	20,63
	Năng suất	Tạ/ha		37,71	37,67	37,62	37,58	37,53
	Sản lượng	Tấn	-	71,61	72,96	74,35	75,84	77,43
a	Lúa Đông Xuân	Ha		2,34	2,55	2,78	3,03	3,30
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	7,84	8,54	9,31	10,15	11,06
b	Lúa mùa	Ha	-	16,65	16,82	16,98	17,15	17,33

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha		38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	63,77	64,42	65,03	65,68	66,37
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		16,65	16,82	16,98	17,15	17,33
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	63,77	64,42	65,03	65,68	66,37
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Sản lượng	Tấn						
b	Ngô vụ mùa	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha		1,74	2,93	0,83	1,14	2,23
3	Cây rau, đậu	Ha	0,76	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,50	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	85,92	97,42	99,72	101,42	102,72	103,52
4.1	Cà phê	Ha	81,42	92,02	94,02	95,52	96,52	97,02
*	Diện tích hiện có	Ha	70,05	81,42	92,02	94,02	95,52	96,52
a	Diện trồng mới	Ha	11,37	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	11,37	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha						
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	45,53	59,54	70,05	81,42	92,02	94,02
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	45,53	59,54	70,05	81,42	92,02	94,02
	Cà phê Vối	Ha			-	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	4,50	5,40	5,70	5,90	6,20	6,50
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	0,60	0,60	0,50	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riêng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,20	0,20	0,10	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Dược liệu	Ha	17,78	18,58	19,46	20,43	21,48	22,62
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	0,62	0,67	0,72	0,77	0,82	0,87
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha	0,55	0,62	0,67	0,72	0,77	0,82
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha	0,07	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	17,16	17,91	18,74	19,66	20,66	21,75
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	16,66	17,16	17,91	18,74	19,66	20,66
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	0,50	0,75	0,83	0,92	1,00	1,09
<i>a</i>	<i>Cây Dược liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>12,74</i>	<i>13,28</i>	<i>13,89</i>	<i>14,57</i>	<i>15,32</i>	<i>16,14</i>
*	Diện tích hiện có	Ha	12,24	12,74	13,28	13,89	14,57	15,32
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	0,50	0,54	0,61	0,68	0,75	0,82

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Cây Đàng sâm (Sâm Dây)	Ha	0,50	0,54	0,61	0,68	0,75	0,82
-	Sơn Tra	Ha		-				
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	4,42	4,63	4,85	5,09	5,34	5,61
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	4,42	4,42	4,63	4,85	5,09	5,34
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,21	0,22	0,24	0,25	0,27
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,21	0,22	0,24	0,25	0,27
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		560,00	567,00	569,00	578,00	578,00	579,00
1	Trâu	Con	46,00	44,00	45,00	46,00	47,00	47,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
2	Bò	Con	77,00	78,00	77,00	79,00	80,00	81,00
3	Lợn	Con	44,00	44,00	47,00	46,00	45,00	46,00
4	Dê	Con	20,00	22,00	19,00	22,00	19,00	22,00
5	Gia cầm	Con	373,00	379,00	381,00	385,00	387,00	383,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	10,30	7,60	3,00	2,10	1,20	0,40
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>	4,70	3,80	1,50	1,05	0,60	0,20
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	5,60	3,80	1,50	1,05	0,60	0,20

[illegible]

[illegible]

Ghi Chú
46,70

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN LONG LEO

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	40,63	70,05	71,77	73,18	74,01	74,46
1	Cây lương thực	Ha	1,00	10,50	10,69	10,89	11,10	11,32
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	39,51	40,18	40,89	41,64	42,41
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	35,82	36,50	37,21	37,95	38,73
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	9,50	9,69	9,89	10,10	10,32
	Năng suất	Tạ/ha		37,71	37,67	37,62	37,58	37,53
	Sản lượng	Tấn	-	35,82	36,50	37,21	37,95	38,73
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,17	1,28	1,40	1,52	1,66
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	3,92	4,29	4,69	5,09	5,56
b	Lúa mùa	Ha	-	8,33	8,41	8,49	8,58	8,66

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha		38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	31,90	32,21	32,52	32,86	33,17
*	Lúa ruộng	Ha		8,33	8,41	8,49	8,58	8,66
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	31,90	32,21	32,52	32,86	33,17
*	Lúa rẫy	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
a	Ngô vụ Đông xuân	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Sản lượng	Tấn						
b	Ngô vụ mùa	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha		7,88	6,72	5,61	4,46	3,30
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	29,52	41,12	43,32	45,12	46,32	47,12
4.1	Cà phê	Ha	25,02	35,62	37,62	39,12	40,12	40,62
*	Diện tích hiện có	Ha	18,00	25,02	35,62	37,62	39,12	40,12
a	Diện trồng mới	Ha	7,02	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	5,54	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha	1,48					
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	11,70	15,30	19,48	25,02	35,62	37,62
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	11,70	15,30	18,00	25,02	35,62	37,62
	Cà phê Vối	Ha			1,48	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	4,50	5,50	5,70	6,00	6,20	6,50
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	0,70	0,60	0,60	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,30	0,20	0,20	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Dược liệu	Ha	9,37	9,78	10,23	10,73	11,28	11,86
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	9,37	9,78	10,23	10,73	11,28	11,86
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	9,07	9,37	9,78	10,23	10,73	11,28
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	0,30	0,41	0,45	0,50	0,55	0,58
<i>a</i>	<i>Cây Dược liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>6,96</i>	<i>7,26</i>	<i>7,59</i>	<i>7,96</i>	<i>8,37</i>	<i>8,81</i>
*	Diện tích hiện có	Ha	6,66	6,96	7,26	7,59	7,96	8,37
+	<i>Dự kiến Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,33</i>	<i>0,37</i>	<i>0,41</i>	<i>0,44</i>

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Cây Đàng sâm (Sâm Dây)	Ha	0,30	0,30	0,33	0,37	0,41	0,44
-	Sơn Tra	Ha		-				
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	2,41	2,52	2,64	2,77	2,91	3,05
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	2,41	2,41	2,52	2,64	2,77	2,91
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,11	0,12	0,13	0,14	0,14
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,11	0,12	0,13	0,14	0,14
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		274,00	273,00	280,00	279,00	282,00	285,00
1	Trâu	Con	25,00	21,00	23,00	24,00	25,00	26,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
2	Bò	Con	42,00	42,00	44,00	43,00	42,00	45,00
3	Lợn	Con	24,00	24,00	26,00	23,00	25,00	26,00
4	Dê	Con	-					
5	Gia cầm	Con	183,00	186,00	187,00	189,00	190,00	188,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>						
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN ĐẮK CHUM I

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	95,74	135,40	135,80	135,88	135,46	134,56
1	Cây lương thực	Ha	1,00	11,44	11,42	11,44	11,47	11,53
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	38,55	38,85	39,25	39,65	40,15
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	34,87	35,16	35,56	35,97	36,46
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	10,44	10,42	10,44	10,47	10,53
	Năng suất	Tạ/ha		33,40	33,74	34,06	34,35	34,63
	Sản lượng	Tấn	-	34,87	35,16	35,56	35,97	36,46
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,04	1,13	1,23	1,34	1,46
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	3,48	3,79	4,12	4,49	4,89
b	Lúa mùa	Ha	-	9,40	9,29	9,21	9,13	9,07
	Năng suất	Tạ/ha		33,39	33,77	34,14	34,48	34,81

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Sản lượng	Tấn	-	31,38	31,38	31,44	31,48	31,57
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		7,40	7,47	7,55	7,62	7,70
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	28,34	28,61	28,92	29,18	29,49
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>		2,00	1,82	1,66	1,51	1,37
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	-	3,04	2,77	2,52	2,30	2,08
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha		17,23	14,70	12,27	9,77	7,22
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	78,83	90,23	92,53	94,33	95,63	96,43
4.1	Cà phê	Ha	59,65	70,25	72,25	73,75	74,75	75,25
*	Diện tích hiện có	Ha	38,49	59,65	70,25	72,25	73,75	74,75
a	Diện trồng mới	Ha	21,16	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	21,16	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha						
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	25,02	32,72	38,49	59,65	70,25	72,25
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	25,02	32,72	38,49	59,65	70,25	72,25

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Cà phê Vối	Ha			-	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	4,50	5,30	5,60	5,90	6,20	6,50
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riêng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	14,68	14,68	14,68	14,68	14,68	14,68
-	Diện tích hiện có	Ha	14,68	14,68	14,68	14,68	14,68	14,68
-	Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-
5	Được liệu	Ha	15,17	15,73	16,34	17,01	17,74	18,52

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha	0,70	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha	0,40	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	14,07	14,58	15,14	15,76	16,44	17,17
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	11,27	14,07	14,58	15,14	15,76	16,44
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	2,80	0,51	0,56	0,62	0,68	0,73
<i>a</i>	<i>Cây Dược liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>11,08</i>	<i>11,45</i>	<i>11,86</i>	<i>12,32</i>	<i>12,83</i>	<i>13,38</i>
*	Diện tích hiện có	Ha	8,28	11,08	11,45	11,86	12,32	12,83
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	2,80	0,37	0,41	0,46	0,51	0,55
-	Cây Đảng sâm (Sâm Dây)	Ha	2,80	0,37	0,41	0,46	0,51	0,55
-	Sơn Tra	Ha		-				
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
<i>b</i>	<i>Cây Dược liệu hàng năm khác</i>	<i>Ha</i>	<i>2,99</i>	<i>3,13</i>	<i>3,28</i>	<i>3,44</i>	<i>3,61</i>	<i>3,79</i>

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	2,99	2,99	3,13	3,28	3,44	3,61
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,14	0,15	0,16	0,17	0,18
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,14	0,15	0,16	0,17	0,18
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		341,00	345,00	345,00	352,00	352,00	353,00
1	Trâu	Con	31,00	29,00	29,00	30,00	31,00	32,00
2	Bò	Con	52,00	53,00	52,00	53,00	54,00	55,00
3	Lợn	Con	30,00	32,00	31,00	34,00	30,00	32,00
4	Đê	Con		-				
5	Gia cầm	Con	228,00	231,00	233,00	235,00	237,00	234,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới rừng	Ha						
-	Trồng rừng phân tán	Ha						

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

[illegible]

Ghi chú

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN ĐẮK CHUM II

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
A	TRỒNG TRỌT	Ha	29,22	53,48	55,78	57,65	59,06	60,04	
1	Cây lương thực	Ha	1,00	14,05	14,04	14,06	14,10	14,18	
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	47,27	47,68	48,18	48,70	49,33	
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	43,58	43,99	44,49	45,02	45,65	
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	13,05	13,04	13,06	13,10	13,18	
	Năng suất	Tạ/ha		33,40	33,74	34,07	34,37	34,63	
	Sản lượng	Tấn	-	43,58	43,99	44,49	45,02	45,65	
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,30	1,42	1,55	1,69	1,84	
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	
	Sản lượng	Tấn	-	4,36	4,76	5,19	5,66	6,16	
b	Lúa mùa	Ha	-	11,75	11,62	11,51	11,41	11,34	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
	Năng suất	Tạ/ha		33,39	33,77	34,15	34,49	34,82	
	Sản lượng	Tấn	-	39,23	39,24	39,30	39,36	39,48	
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		9,25	9,34	9,44	9,53	9,63	
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	
	Sản lượng	Tấn	-	35,43	35,77	36,16	36,50	36,88	
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>		2,50	2,28	2,07	1,88	1,71	
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	
	Sản lượng	Tấn	-	3,80	3,47	3,15	2,86	2,60	
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>							
	Năng suất	Tạ/ha							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
	Sản lượng	Tấn							
b	Ngô vụ mùa	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	
2	Sắn	Ha	3,00	2,47	2,10	1,75	1,39	1,03	
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86	
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56	
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30	
4	Cây lâu năm	Ha	17,12	28,52	30,82	32,62	33,92	34,72	
4.1	Cà phê	Ha	12,62	23,22	25,22	26,72	27,72	28,22	
*	Diện tích hiện có	Ha	9,00	12,62	23,22	25,22	26,72	27,72	
a	Diện trồng mới	Ha	3,62	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50	
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	3,62	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha							
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	5,85	7,65	9,00	12,62	23,22	25,22	
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	5,85	7,65	9,00	12,62	23,22	25,22	
	Cà phê Vối	Ha			-	-	-	-	
4.2	Cây ăn quả	Ha	4,50	5,30	5,60	5,90	6,20	6,50	
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00	
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-	
-	Diện tích hiện có	Ha							
-	Trồng mới	Ha							
5	Dược liệu	Ha	7,36	7,67	8,01	8,39	8,80	9,25	
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-	
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha							
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha							
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	7,36	7,67	8,01	8,39	8,80	9,25	
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	6,86	7,36	7,67	8,01	8,39	8,80	
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	0,50	0,31	0,34	0,38	0,41	0,45	
<i>a</i>	<i>Cây Dược liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>5,54</i>	<i>5,76</i>	<i>6,01</i>	<i>6,29</i>	<i>6,60</i>	<i>6,94</i>	
*	Diện tích hiện có	Ha	5,04	5,54	5,76	6,01	6,29	6,60	
+	<i>Dự kiến Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0,50</i>	<i>0,22</i>	<i>0,25</i>	<i>0,28</i>	<i>0,31</i>	<i>0,34</i>	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
-	Cây Đàng sâm (Sâm Dây)	Ha	0,50	0,22	0,25	0,28	0,31	0,34	
-	Sơn Tra	Ha		-					
-	Ngũ vị tử	Ha							
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha							
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	1,82	1,91	2,00	2,10	2,20	2,31	
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	1,82	1,82	1,91	2,00	2,10	2,20	
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,09	0,09	0,10	0,10	0,11	
-	Gừng	Ha							
-	Sả	Ha							
-	Nghệ								
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,09	0,09	0,10	0,10	0,11	
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		207,00	214,00	216,00	225,00	223,00	216,00	
1	Trâu	Con	19,00	19,00	19,00	21,00	22,00	20,00	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
2	Bò	Con	32,00	33,00	34,00	36,00	33,00	34,00	
3	Lợn	Con	18,00	22,00	22,00	20,00	19,00	20,00	
4	Dê	Con							
5	Gia cầm	Con	138,00	140,00	141,00	148,00	149,00	142,00	
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-	
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>							
D	LÂM NGHIỆP	Ha	2,80	3,80	1,40	1,00	0,40	0,20	
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>		1,90	0,70	0,50	0,20	0,10	
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	2,80	1,90	0,70	0,50	0,20	0,10	

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN TU CẤP

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
A	TRỒNG TRỌT	Ha	73,45	115,33	117,72	119,87	121,60	123,04	
1	Cây lương thực	Ha	1,00	32,65	33,28	33,94	34,64	35,38	
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	123,03	125,28	127,62	130,10	132,72	
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	119,35	121,59	123,94	126,42	129,04	
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	31,65	32,28	32,94	33,64	34,38	
	Năng suất	Tạ/ha		37,71	37,67	37,63	37,58	37,53	
	Sản lượng	Tấn	-	119,35	121,59	123,94	126,42	129,04	
a	Lúa Đông Xuân	Ha		3,90	4,25	4,63	5,05	5,50	
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	
	Sản lượng	Tấn	-	13,07	14,24	15,51	16,92	18,43	
b	Lúa mùa	Ha	-	27,75	28,03	28,31	28,59	28,88	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
	Năng suất	Tạ/ha		38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	
	Sản lượng	Tấn	-	106,28	107,35	108,43	109,50	110,61	
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		27,75	28,03	28,31	28,59	28,88	
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	
	Sản lượng	Tấn	-	106,28	107,35	108,43	109,50	110,61	
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>							
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-	
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>							
	Năng suất	Tạ/ha							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
	Sản lượng	Tấn							
b	Ngô vụ mùa	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	
2	Sắn	Ha	12,00	9,84	8,40	7,02	5,58	4,13	
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86	
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56	
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30	
4	Cây lâu năm	Ha	40,10	51,60	53,80	55,60	56,90	57,80	
4.1	Cà phê	Ha	35,60	46,20	48,20	49,70	50,70	51,20	
*	Diện tích hiện có	Ha	20,70	35,60	46,20	48,20	49,70	50,70	
a	Diện trồng mới	Ha	14,90	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50	
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	14,90	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha							
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	13,46	17,60	20,70	35,60	46,20	48,20	
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	13,46	17,60	20,70	35,60	46,20	48,20	
	Cà phê Vối	Ha			-	-	-	-	
4.2	Cây ăn quả	Ha	4,50	5,40	5,60	5,90	6,20	6,60	
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00	
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	0,60	0,50	0,50	0,50	0,60	
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riêng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,30</i>	
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,20	0,10	0,10	0,10	0,20	
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-	
-	Diện tích hiện có	Ha							
-	Trồng mới	Ha							
5	Dược liệu	Ha	19,61	20,47	21,43	22,48	23,63	24,87	
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-	
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha							
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha							
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	19,61	20,47	21,43	22,48	23,63	24,87	
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	19,11	19,61	20,47	21,43	22,48	23,63	
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	0,50	0,86	0,96	1,05	1,15	1,24	
<i>a</i>	<i>Cây Dược liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>14,54</i>	<i>15,16</i>	<i>15,86</i>	<i>16,64</i>	<i>17,50</i>	<i>18,44</i>	
*	Diện tích hiện có	Ha	14,04	14,54	15,16	15,86	16,64	17,50	
+	<i>Dự kiến Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0,50</i>	<i>0,62</i>	<i>0,70</i>	<i>0,78</i>	<i>0,86</i>	<i>0,94</i>	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
-	<i>Cây Đàng sâm (Sâm Dây)</i>	<i>Ha</i>	0,50	0,62	0,70	0,78	0,86	0,94	
-	<i>Sơn Tra</i>	<i>Ha</i>		-					
-	<i>Ngũ vị tử</i>	<i>Ha</i>							
-	<i>Dược liệu khác lâu năm</i>	<i>Ha</i>							
b	<i>Cây Dược liệu hàng năm khác</i>	<i>Ha</i>	5,07	5,31	5,57	5,84	6,13	6,43	
-	<i>Diện tích hiện có cuối năm</i>	<i>Ha</i>	5,07	5,07	5,31	5,57	5,84	6,13	
+	<i>Dự kiến Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	-	0,24	0,26	0,27	0,29	0,30	
-	<i>Gừng</i>	<i>Ha</i>							
-	<i>Sả</i>	<i>Ha</i>							
-	<i>Nghệ</i>								
-	<i>Dược liệu khác hằng năm</i>	<i>Ha</i>		0,24	0,26	0,27	0,29	0,30	
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		577,00	584,00	591,00	605,00	604,00	604,00	
1	Trâu	Con	53,00	52,00	53,00	54,00	55,00	54,00	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030					Ghi chú
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	
2	Bò	Con	88,00	85,00	87,00	95,00	93,00	95,00	
3	Lợn	Con	50,00	52,00	51,00	54,00	51,00	52,00	
4	Dê	Con		4,00	6,00	7,00	8,00	5,00	
5	Gia cầm	Con	386,00	391,00	394,00	395,00	397,00	398,00	
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-	
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>							
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-	-	-	-	-	
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>							
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>							

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN ĐẮK KA

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	67,77	84,87	85,01	84,83	84,10	82,88
1	Cây lương thực	Ha	1,00	10,50	10,69	10,89	11,10	11,32
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	39,51	40,18	40,89	41,64	42,41
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	35,82	36,50	37,21	37,95	38,73
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	9,50	9,69	9,89	10,10	10,32
	Năng suất	Tạ/ha		37,71	37,67	37,62	37,58	37,53
	Sản lượng	Tấn	-	35,82	36,50	37,21	37,95	38,73
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,17	1,28	1,40	1,52	1,66
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	3,92	4,29	4,69	5,09	5,56
b	Lúa mùa	Ha	-	8,33	8,41	8,49	8,58	8,66

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha		38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	31,90	32,21	32,52	32,86	33,17
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		8,33	8,41	8,49	8,58	8,66
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	31,90	32,21	32,52	32,86	33,17
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Sản lượng	Tấn						
b	Ngô vụ mùa	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	24,00	19,70	16,79	14,03	11,16	8,25
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	31,87	43,27	45,57	47,37	48,67	49,47
4.1	Cà phê	Ha	27,37	37,97	39,97	41,47	42,47	42,97
*	Diện tích hiện có	Ha	11,25	27,37	37,97	39,97	41,47	42,47
a	Diện trồng mới	Ha	16,12	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	16,12	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha						
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	7,31	9,56	11,25	27,37	37,97	39,97
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	7,31	9,56	11,25	27,37	37,97	39,97
	Cà phê Vối	Ha			-	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	4,50	5,30	5,60	5,90	6,20	6,50
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Dược liệu	Ha	10,16	10,63	11,15	11,71	12,32	12,98
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	0,55	0,60	0,65	0,70	0,75	0,80
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha	0,50	0,55	0,60	0,65	0,70	0,75
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	9,61	10,03	10,50	11,01	11,57	12,18
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	9,31	9,61	10,03	10,50	11,01	11,57
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	0,30	0,42	0,47	0,51	0,56	0,61
a	Cây Dược liệu lâu năm	Ha	7,14	7,44	7,78	8,16	8,58	9,04
*	Diện tích hiện có	Ha	6,84	7,14	7,44	7,78	8,16	8,58
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	0,30	0,30	0,34	0,38	0,42	0,46

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Cây Đảng sâm (Sâm Dây)	Ha	0,30	0,30	0,34	0,38	0,42	0,46
-	Sơn Tra	Ha		-				
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	2,47	2,59	2,72	2,85	2,99	3,14
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	2,47	2,47	2,59	2,72	2,85	2,99
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,12	0,13	0,13	0,14	0,15
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,12	0,13	0,13	0,14	0,15
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		282,00	284,00	290,00	294,00	297,00	294,00
1	Trâu	Con	26,00	25,00	26,00	27,00	26,00	27,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
2	Bò	Con	43,00	41,00	43,00	46,00	47,00	46,00
3	Lợn	Con	25,00	27,00	28,00	26,00	26,00	27,00
4	Dê	Con						
5	Gia cầm	Con	188,00	191,00	193,00	195,00	198,00	194,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	2,80	3,80	1,40	1,00	0,40	0,20
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>		1,90	0,70	0,50	0,20	0,10
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	2,80	1,90	0,70	0,50	0,20	0,10

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN VĂN SANG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	48,01	70,39	73,38	75,92	78,00	79,63
1	Cây lương thực	Ha	1,00	11,55	11,76	11,99	12,22	12,47
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	35,47	36,10	36,79	37,49	38,24
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	31,78	32,41	33,11	33,80	34,55
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	10,55	10,76	10,99	11,22	11,47
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	31,78	32,41	33,11	33,80	34,55
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,30	1,42	1,55	1,69	1,84
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	4,36	4,76	5,19	5,66	6,16
b	Lúa mùa	Ha	-	9,25	9,34	9,44	9,53	9,63

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	24,74	24,98	25,25	25,49	25,76
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		9,25	9,34	9,44	9,53	9,63
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	35,43	35,77	36,16	36,50	36,88
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn						
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
b	Ngô vụ mùa	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn						
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	37,15	48,55	50,85	52,65	53,95	54,75
4.1	Cà phê	Ha	32,65	43,25	45,25	46,75	47,75	48,25
*	Diện tích hiện có	Ha	24,00	32,65	43,25	45,25	46,75	47,75
a	Diện trồng mới	Ha	8,65	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	8,65	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha						
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	15,60	20,40	24,00	32,65	43,25	45,25
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	15,60	20,40	24,00	32,65	43,25	45,25
	Cà phê Vối	Ha			-	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	4,50	5,30	5,60	5,90	6,20	6,50
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Được liệu	Ha	9,12	9,52	9,96	10,45	10,98	11,55
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích được liệu khác	Ha	9,12	9,52	9,96	10,45	10,98	11,55
*	Tổng diện tích được liệu khác hiện có	Ha	8,82	9,12	9,52	9,96	10,45	10,98
*	Cây Được liệu khác trồng mới	Ha	0,30	0,40	0,44	0,49	0,53	0,57
a	Cây Được liệu lâu năm	Ha	6,78	7,07	7,39	7,75	8,15	8,58
*	Diện tích hiện có	Ha	6,48	6,78	7,07	7,39	7,75	8,15
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	0,30	0,29	0,32	0,36	0,40	0,43
-	Cây Đảng sâm (Sâm Dây)	Ha	0,30	0,29	0,32	0,36	0,40	0,43
-	Sơn Tra	Ha		-				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	2,34	2,45	2,57	2,70	2,83	2,97
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	2,34	2,34	2,45	2,57	2,70	2,83
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,11	0,12	0,13	0,13	0,14
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,11	0,12	0,13	0,13	0,14
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		266,00	271,00	275,00	283,00	280,00	278,00
1	Trâu	Con	24,00	25,00	26,00	27,00	24,00	25,00
2	Bò	Con	41,00	40,00	41,00	45,00	46,00	44,00
3	Lợn	Con	23,00	25,00	25,00	26,00	23,00	25,00
4	Dê	Con						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
5	Gia cầm	Con	178,00	181,00	183,00	185,00	187,00	184,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	2,80	3,80	1,40	1,00	0,40	0,20
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>		1,90	0,70	0,50	0,20	0,10
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	2,80	1,90	0,70	0,50	0,20	0,10

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú
16,00

Ghi chú

[illegible]

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN ĐẮK NEANG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	46,72	62,65	64,29	65,55	66,30	66,61
1	Cây lương thực	Ha	1,00	12,19	12,40	12,64	12,88	13,14
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	37,39	38,03	38,75	39,47	40,26
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	33,71	34,34	35,07	35,79	36,57
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	11,19	11,40	11,64	11,88	12,14
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	33,71	34,34	35,07	35,79	36,57
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,38	1,50	1,64	1,78	1,94
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	4,62	5,03	5,49	5,96	6,50
b	Lúa mùa	Ha	-	9,81	9,90	10,00	10,10	10,20

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	26,24	26,48	26,75	27,02	27,29
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		9,81	9,90	10,00	10,10	10,20
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn						
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn						
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	16,00	9,84	8,40	7,02	5,58	4,13
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	220,00	135,30	115,50	96,53	76,73	56,79
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	18,04	28,44	30,74	32,54	33,84	34,64
4.1	Cà phê	Ha	12,54	23,14	25,14	26,64	27,64	28,14
*	Diện tích hiện có	Ha	5,70	12,54	23,14	25,14	26,64	27,64
a	Diện trồng mới	Ha	6,84	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	6,84	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha						
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	3,71	4,85	5,70	12,54	23,14	25,14
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	3,71	4,85	5,70	12,54	23,14	25,14
	Cà phê Vối	Ha			-	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	5,50	5,30	5,60	5,90	6,20	6,50
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	1,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	<i>1,00</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha	1,00	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Dược liệu	Ha	10,94	11,41	11,94	12,52	13,15	13,84
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	10,94	11,41	11,94	12,52	13,15	13,84
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	10,54	10,94	11,41	11,94	12,52	13,15
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	0,40	0,47	0,53	0,58	0,63	0,69
a	Cây Dược liệu lâu năm	Ha	8,14	8,48	8,87	9,30	9,77	10,29
*	Diện tích hiện có	Ha	7,74	8,14	8,48	8,87	9,30	9,77
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	0,40	0,34	0,39	0,43	0,47	0,52
-	Cây Đảng sâm (Sâm Dây)	Ha	0,40	0,34	0,39	0,43	0,47	0,52
-	Sơn Tra	Ha		-				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	2,80	2,93	3,07	3,22	3,38	3,55
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	2,80	2,80	2,93	3,07	3,22	3,38
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,13	0,14	0,15	0,16	0,17
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,13	0,14	0,15	0,16	0,17
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		319,00	325,00	327,00	332,00	331,00	331,00
1	Trâu	Con	29,00	30,00	28,00	31,00	29,00	30,00
2	Bò	Con	49,00	50,00	52,00	53,00	52,00	52,00
3	Lợn	Con	28,00	29,00	29,00	28,00	28,00	30,00
4	Dê	Con						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
5	Gia cầm	Con	213,00	216,00	218,00	220,00	222,00	219,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	2,80	3,80	1,40	1,00	0,40	0,20
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>		1,90	0,70	0,50	0,20	0,10
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	2,80	1,90	0,70	0,50	0,20	0,10

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú
3,80

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - TH
THÔN NGỌ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày thá

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	
				KH 2026
A	TRỒNG TRỌT	Ha	183,12	197,07
1	Cây lương thực	Ha	1,00	17,88
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	54,54
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	50,85
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	16,88
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	50,85
a	Lúa Đông Xuân	Ha		2,08
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	6,97
b	Lúa mùa	Ha	-	14,80
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	39,59
*	Lúa ruộng	Ha		14,80

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	
				KH 2026
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn		
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>		
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn		
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	114,00	93,54

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	
				KH 2026
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	1.567,50	1.286,18
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27
4	Cây lâu năm	Ha	37,71	53,91
4.1	Cà phê	Ha	29,21	43,81
*	Diện tích hiện có	Ha	28,35	29,21
a	Diện trồng mới	Ha	0,86	14,60
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha	0,86	4,00
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	18,43	24,10
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	18,43	24,10
	Cà phê Vối	Ha		
4.2	Cây ăn quả	Ha	8,50	10,10

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	
				KH 2026
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	8,50	9,10
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	1,00
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,60</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riêng, bơ, xoài.....	Ha		0,30
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,30
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,40</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,30
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-
-	Diện tích hiện có	Ha		
-	Trồng mới	Ha		
5	Dược liệu	Ha	29,67	30,97
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha		
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha		

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	
				KH 2026
5.2	Tổng diện tích được liệu khác	Ha	29,67	30,97
*	Tổng diện tích được liệu khác hiện có	Ha	28,67	29,67
*	Cây Được liệu khác trồng mới	Ha	1,00	1,30
<i>a</i>	<i>Cây Được liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>22,06</i>	<i>23,00</i>
*	Diện tích hiện có	Ha	21,06	22,06
+	<i>Dự kiến Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1,00</i>	<i>0,94</i>
-	<i>Cây Đảng sâm (Sâm Dây)</i>	<i>Ha</i>	1,00	0,94
-	<i>Sơn Tra</i>	<i>Ha</i>		-
-	<i>Ngũ vị tử</i>	<i>Ha</i>		
-	<i>Được liệu khác lâu năm</i>	<i>Ha</i>		
<i>b</i>	<i>Cây Được liệu hàng năm khác</i>	<i>Ha</i>	<i>7,61</i>	<i>7,97</i>
-	<i>Diện tích hiện có cuối năm</i>	<i>Ha</i>	<i>7,61</i>	<i>7,61</i>
+	<i>Dự kiến Trồng mới</i>	Ha	-	0,36
-	<i>Gừng</i>	<i>Ha</i>		
-	<i>Sả</i>	<i>Ha</i>		

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	
				KH 2026
-	Nghệ			
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,36
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		881,00	892,00
1	Trâu	Con	79,00	79,00
2	Bò	Con	132,00	131,00
3	Lợn	Con	75,00	77,00
4	Dê	Con	15,00	17,00
5	Gia cầm	Con	580,00	588,00
C	THỦY SẢN	Ha	1,10	1,10
-	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	1,10	1,10
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-
-	Diện tích trồng mới rừng	Ha		
-	Trồng rừng phân tán	Ha		

NÔNG NGHIỆP
 SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
 C LEANG

11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

KẾ HOẠCH 2026-2030			
KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
189,54	181,65	171,94	161,59
18,22	18,57	18,95	19,34
55,56	56,61	57,76	58,93
51,88	52,93	54,07	55,25
17,22	17,57	17,95	18,34
30,13	30,13	30,13	30,13
51,88	52,93	54,07	55,25
2,27	2,47	2,70	2,94
33,50	33,50	33,50	33,50
7,60	8,27	9,05	9,85
14,95	15,10	15,25	15,40
26,75	26,75	26,75	26,75
39,99	40,39	40,79	41,20
14,95	15,10	15,25	15,40

KẾ HOẠCH 2026-2030

KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
38,30	38,30	38,30	38,30
15,20	15,20	15,20	15,20
1,00	1,00	1,00	1,00
36,85	36,85	36,85	36,85
3,69	3,69	3,69	3,69
1,00	1,00	1,00	1,00
36,85	36,85	36,85	36,85
3,69	3,69	3,69	3,69
79,79	66,65	53,02	39,21

KẾ HOẠCH 2026-2030

KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
137,50	137,50	137,50	137,50
1.097,11	916,44	729,03	539,14
0,81	0,83	0,85	0,86
0,53	0,54	0,55	0,56
0,28	0,29	0,30	0,30
58,31	61,61	63,41	64,61
48,31	51,31	52,81	53,81
43,81	48,31	51,31	52,81
4,50	3,00	1,50	1,00
2,00	1,50	1,00	0,50
2,50	1,50	0,50	0,50
29,21	33,21	46,31	49,81
28,35	29,21	43,81	48,31
0,86	4,00	2,50	1,50
10,00	10,30	10,60	10,80

KẾ HOẠCH 2026-2030

KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
9,40	9,70	10,00	10,30
0,60	0,60	0,60	0,50
0,30	0,30	0,30	0,30
0,20	0,20	0,20	0,20
0,10	0,10	0,10	0,10
0,30	0,30	0,30	0,20
0,20	0,20	0,20	0,10
0,10	0,10	0,10	0,10
-	-	-	-
32,41	33,99	35,71	37,57
-	-	-	-

KẾ HOẠCH 2026-2030

KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
32,41	33,99	35,71	37,57
30,97	32,41	33,99	35,71
1,44	1,58	1,72	1,86
24,05	25,22	26,51	27,91
23,00	24,05	25,22	26,51
<i>1,05</i>	<i>1,17</i>	<i>1,29</i>	<i>1,40</i>
1,05	1,17	1,29	1,40
8,36	8,77	9,20	9,66
<i>7,97</i>	<i>8,36</i>	<i>8,77</i>	<i>9,20</i>
0,39	0,41	0,43	0,46

KẾ HOẠCH 2026-2030

KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
0,39	0,41	0,43	0,46
897,00	903,00	909,00	916,00
78,00	79,00	78,00	80,00
132,00	135,00	142,00	143,00
78,00	79,00	76,00	78,00
16,00	15,00	16,00	18,00
593,00	595,00	597,00	597,00
1,10	1,10	1,10	1,10
1,10	1,10	1,10	1,10
-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030

THÔN ĐẮK SIÊNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	51,14	61,39	63,00	64,31	65,13	65,58
1	Cây lương thực	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	-	-	-	-	-
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	-	-	-	-	-
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
a	Lúa Đông Xuân	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
b	Lúa mùa	Ha	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		-				
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn						
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn						
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Sản lượng	Tấn						
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	10,20	8,37	7,13	5,96	4,74	3,51
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	140,25	115,09	98,04	81,95	65,18	48,26
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	26,55	38,05	40,25	42,05	43,35	44,25
4.1	Cà phê	Ha	22,05	32,65	34,65	36,15	37,15	37,65
*	Diện tích hiện có	Ha	22,05	22,05	32,65	34,65	36,15	37,15

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
a	Diện trồng mới	Ha	-	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha						
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	14,33	18,74	22,05	22,05	32,65	34,65
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	14,33	18,74	22,05	22,05	32,65	34,65
	Cà phê Vối	Ha			-	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	4,50	5,40	5,60	5,90	6,20	6,60
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,50	4,80	5,10	5,40	5,70	6,00
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	-	0,60	0,50	0,50	0,50	0,60
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riêng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,30</i>

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,20	0,10	0,10	0,10	0,20
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Được liệu	Ha	12,65	13,20	13,81	14,47	15,19	15,96
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	0,92	0,97	1,02	1,07	1,12	1,17
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha	0,77	0,92	0,97	1,02	1,07	1,12
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha	0,15	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
5.2	Tổng diện tích được liệu khác	Ha	11,73	12,23	12,79	13,40	14,07	14,79
*	Tổng diện tích được liệu khác hiện có	Ha	11,03	11,73	12,23	12,79	13,40	14,07
*	Cây Được liệu khác trồng mới	Ha	0,70	0,50	0,56	0,61	0,67	0,72
<i>a</i>	<i>Cây Được liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>8,80</i>	<i>9,16</i>	<i>9,57</i>	<i>10,02</i>	<i>10,52</i>	<i>11,06</i>

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
*	Diện tích hiện có	Ha	8,10	8,80	9,16	9,57	10,02	10,52
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	0,70	0,36	0,41	0,45	0,50	0,54
-	Cây Đàng sâm (Sâm Dây)	Ha	0,70	0,36	0,41	0,45	0,50	0,54
-	Sơn Tra	Ha		-				
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	2,93	3,07	3,22	3,38	3,55	3,73
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	2,93	2,93	3,07	3,22	3,38	3,55
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,14	0,15	0,16	0,17	0,18
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,14	0,15	0,16	0,17	0,18

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		333,00	337,00	344,00	342,00	348,00	346,00
1	Trâu	Con	30,00	31,00	33,00	29,00	31,00	31,00
2	Bò	Con	51,00	50,00	52,00	55,00	57,00	55,00
3	Lợn	Con	29,00	30,00	31,00	29,00	30,00	31,00
4	Dê	Con						
5	Gia cầm	Con	223,00	226,00	228,00	229,00	230,00	229,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>						
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>						

[illegible]

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN KON TUN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	87,24	98,37	97,75	97,96	97,30	96,35
1	Cây lương thực	Ha	1,00	5,00	4,64	4,31	4,01	3,74
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	15,74	14,65	13,66	12,75	11,94
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	12,05	10,97	9,97	9,07	8,25
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	4,00	3,64	3,31	3,01	2,74
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	12,05	10,97	9,97	9,07	8,25
a	Lúa Đông Xuân	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn						
b	Lúa mùa	Ha	-	4,00	3,64	3,31	3,01	2,74

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	10,70	9,74	8,85	8,05	7,33
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		-				
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>		4,00	3,64	3,31	3,01	2,74
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	-	6,08	5,53	5,03	4,58	4,16
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
b	Ngô vụ mùa	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	27,00	22,15	18,57	15,78	12,56	9,29
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	371,25	304,56	255,34	216,98	172,70	127,74
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	30,36	41,06	42,96	44,76	45,96	46,76
4.1	Cà phê	Ha	20,36	30,96	32,96	34,46	35,46	35,96
*	Diện tích hiện có	Ha	19,50	20,36	30,96	32,96	34,46	35,46
a	Diện trồng mới	Ha	0,86	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha	0,86					
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	12,68	16,58	20,36	20,36	30,96	32,96
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	12,68	16,58	19,50	20,36	30,96	32,96
	Cà phê Vối	Ha			0,86	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	10,00	10,10	10,00	10,30	10,50	10,80
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	8,50	9,10	9,40	9,70	10,00	10,30
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	1,50	1,00	0,60	0,60	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	<i>1,50</i>	<i>0,60</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riêng, bơ, xoài.....	Ha	1,50	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,30	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,30	0,20	0,20	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Dược liệu	Ha	28,14	29,39	30,77	32,28	33,92	35,70
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	28,14	29,39	30,77	32,28	33,92	35,70
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	27,44	28,14	29,39	30,77	32,28	33,92
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	0,70	1,25	1,38	1,51	1,64	1,78
<i>a</i>	<i>Cây Dược liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>20,86</i>	<i>21,76</i>	<i>22,77</i>	<i>23,89</i>	<i>25,12</i>	<i>26,46</i>
*	Diện tích hiện có	Ha	20,16	20,86	21,76	22,77	23,89	25,12
+	<i>Dự kiến Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0,70</i>	<i>0,90</i>	<i>1,01</i>	<i>1,12</i>	<i>1,23</i>	<i>1,34</i>
-	<i>Cây Đảng sâm (Sâm Dây)</i>	<i>Ha</i>	0,70	0,90	1,01	1,12	1,23	1,34
-	<i>Sơn Tra</i>	<i>Ha</i>		-				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	7,28	7,63	8,00	8,39	8,80	9,24
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	7,28	7,28	7,63	8,00	8,39	8,80
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,35	0,37	0,39	0,41	0,44
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,35	0,37	0,39	0,41	0,44
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		840,00	852,00	864,00	872,00	875,00	873,00
1	Trâu	Con	76,00	75,00	75,00	77,00	78,00	77,00
2	Bò	Con	127,00	127,00	132,00	138,00	136,00	137,00
3	Lợn	Con	72,00	75,00	75,00	77,00	74,00	75,00
4	Dê	Con	10,00	12,00	14,00	10,00	15,00	12,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
5	Gia cầm	Con	555,00	563,00	568,00	570,00	572,00	572,00
C	THỦY SẢN	Ha	1,10	1,10	1,20	1,20	1,20	1,30
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>	1,10	1,10	1,20	1,20	1,20	1,30
D	LÂM NGHIỆP	Ha	2,80	3,80	1,40	1,00	0,40	0,20
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>		1,90	0,70	0,50	0,20	0,10
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	2,80	1,90	0,70	0,50	0,20	0,10

[illegible]

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN MÔ PẢ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	128,18	148,41	150,84	152,39	152,50	152,17
1	Cây lương thực	Ha	1,00	11,55	11,76	11,99	12,22	12,47
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	35,47	36,10	36,79	37,49	38,24
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	31,78	32,41	33,11	33,80	34,55
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	10,55	10,76	10,99	11,22	11,47
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	31,78	32,41	33,11	33,80	34,55
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,30	1,42	1,55	1,69	1,84
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	4,36	4,76	5,19	5,66	6,16
b	Lúa mùa	Ha	-	9,25	9,34	9,44	9,53	9,63

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	24,74	24,98	25,25	25,49	25,76
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		9,25	9,34	9,44	9,53	9,63
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	35,43	35,77	36,16	36,50	36,88
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	39,00	32,00	27,30	22,80	18,14	13,41
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	536,25	440,00	375,38	313,50	249,43	184,39
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	41,11	55,71	60,31	63,61	65,41	66,61
4.1	Cà phê	Ha	21,86	36,46	40,96	43,96	45,46	46,46
*	Diện tích hiện có	Ha	21,00	21,86	36,46	40,96	43,96	45,46
a	Diện trồng mới	Ha	0,86	14,60	4,50	3,00	1,50	1,00
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
-	Diện tích hiện có	Ha	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75
-	Trồng mới	Ha						
5	Được liệu	Ha	46,33	48,38	50,66	53,16	55,88	58,82
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích được liệu khác	Ha	46,33	48,38	50,66	53,16	55,88	58,82
*	Tổng diện tích được liệu khác hiện có	Ha	45,33	46,33	48,38	50,66	53,16	55,88
*	Cây Được liệu khác trồng mới	Ha	1,00	2,05	2,28	2,50	2,72	2,94
a	Cây Được liệu lâu năm	Ha	34,30	35,78	37,45	39,30	41,34	43,56
*	Diện tích hiện có	Ha	33,30	34,30	35,78	37,45	39,30	41,34
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	1,00	1,48	1,67	1,85	2,04	2,22
-	Cây Đàng sâm (Sâm Dây)	Ha	1,00	1,48	1,67	1,85	2,04	2,22
-	Sơn Tra	Ha		-				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	12,03	12,60	13,21	13,86	14,54	15,26
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	12,03	12,03	12,60	13,21	13,86	14,54
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,57	0,61	0,65	0,68	0,72
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,57	0,61	0,65	0,68	0,72
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		1.028,00	1.047,00	1.061,00	1.048,00	1.054,00	1.071,00
1	Trâu	Con	104,00	105,00	106,00	104,00	105,00	105,00
2	Bò	Con	159,00	160,00	168,00	170,00	174,00	173,00
3	Lợn	Con	93,00	98,00	95,00	96,00	94,00	95,00
4	Dê	Con		2,00	4,00	8,00	8,00	6,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
5	Gia cầm	Con	672,00	682,00	688,00	670,00	673,00	692,00
C	THỦY SẢN	Ha	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>						
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>						

[illegible]

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN TY TU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	67,76	102,29	108,24	113,02	116,22	119,26
1	Cây lương thực	Ha	1,50	20,44	20,70	21,00	21,31	21,67
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	5,53	62,58	63,37	64,27	65,21	66,29
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	57,06	57,84	58,74	59,68	60,76
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	18,94	19,20	19,50	19,81	20,17
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	57,06	57,84	58,74	59,68	60,76
a	Lúa Đông Xuân	Ha		2,21	2,41	2,63	2,86	3,12
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn						
b	Lúa mùa	Ha	-	16,73	16,79	16,87	16,95	17,05

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	44,75	44,91	45,13	45,34	45,61
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		15,73	15,88	16,04	16,20	16,36
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	60,25	60,82	61,43	62,05	62,66
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>		1,00	0,91	0,83	0,75	0,69
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	-	1,52	1,38	1,26	1,14	1,05
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53
2	Sắn	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	43,95	58,55	63,15	66,45	68,05	69,35
4.1	Cà phê	Ha	30,45	45,05	49,55	52,55	54,05	55,05
*	Diện tích hiện có	Ha	30,45	30,45	45,05	49,55	52,55	54,05
a	Diện trồng mới	Ha	-	14,60	4,50	3,00	1,50	1,00
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha		4,00	2,50	1,50	0,50	0,50
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	19,79	25,88	30,45	34,45	47,55	51,05
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	19,79	25,88	30,45	30,45	45,05	49,55
	Cà phê Vối	Ha			-	4,00	2,50	1,50
4.2	Cây ăn quả	Ha	13,50	13,50	13,60	13,90	14,00	14,30
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	11,50	12,30	12,80	13,20	13,50	13,80
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	2,00	1,20	0,80	0,70	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	<i>2,00</i>	<i>0,80</i>	<i>0,50</i>	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha	1,00	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha	1,00	0,50	0,30	0,20	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,30	0,20	0,20	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Được liệu	Ha	21,57	22,53	23,58	24,74	26,01	27,38
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích được liệu khác	Ha	21,57	22,53	23,58	24,74	26,01	27,38
*	Tổng diện tích được liệu khác hiện có	Ha	21,07	21,57	22,53	23,58	24,74	26,01
*	Cây Được liệu khác trồng mới	Ha	0,50	0,96	1,05	1,16	1,27	1,37
a	Cây Được liệu lâu năm	Ha	15,98	16,67	17,44	18,30	19,25	20,28
*	Diện tích hiện có	Ha	15,48	15,98	16,67	17,44	18,30	19,25
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	0,50	0,69	0,77	0,86	0,95	1,03
-	Cây Đảng sâm (Sâm Dây)	Ha	0,50	0,69	0,77	0,86	0,95	1,03
-	Sơn Tra	Ha		-				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	5,59	5,86	6,14	6,44	6,76	7,10
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	5,59	5,59	5,86	6,14	6,44	6,76
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,27	0,28	0,30	0,32	0,34
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,27	0,28	0,30	0,32	0,34
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		636,00	647,00	652,00	657,00	658,00	664,00
1	Trâu	Con	58,00	59,00	58,00	58,00	57,00	59,00
2	Bò	Con	97,00	99,00	100,00	104,00	106,00	105,00
3	Lợn	Con	55,00	57,00	58,00	57,00	55,00	57,00
4	Dê	Con						5,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH2026	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030
5	Gia cầm	Con	426,00	432,00	436,00	438,00	440,00	438,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>						
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>						

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN KON LING

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	149,25	162,71	161,45	159,97	158,10	155,75
1	Cây lương thực	Ha	1,00	10,50	10,69	10,89	11,10	11,32
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	32,30	32,88	33,48	34,11	34,77
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	28,62	29,19	29,79	30,43	31,09
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	9,50	9,69	9,89	10,10	10,32
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	28,62	29,19	29,79	30,43	31,09
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,17	1,28	1,40	1,52	1,66
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	3,92	4,29	4,69	5,09	5,56
b	Lúa mùa	Ha	-	8,33	8,41	8,49	8,58	8,66

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	22,28	22,50	22,71	22,95	23,17
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		8,33	8,41	8,49	8,58	8,66
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn	-	31,90	32,21	32,52	32,86	33,17
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn						
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	36,00	29,54	25,19	21,05	16,74	12,38
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	495,00	406,18	346,36	289,44	230,18	170,23
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	95,86	105,56	107,66	109,26	110,56	111,36
4.1	Cà phê	Ha	90,86	101,46	103,46	104,96	105,96	106,46
*	Diện tích hiện có	Ha	90,00	90,86	101,46	103,46	104,96	105,96
a	Diện trồng mới	Ha	0,86	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha	0,86					
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	58,50	76,50	90,86	90,86	101,46	103,46
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	58,50	76,50	90,00	90,86	101,46	103,46
	Cà phê Vối	Ha			0,86	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	5,00	4,10	4,20	4,30	4,60	4,90
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	2,50	3,10	3,50	3,80	4,10	4,40
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	2,50	1,00	0,70	0,50	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	<i>1,00</i>	<i>0,60</i>	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riêng, bơ, xoài.....	Ha	1,00	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,30	0,20	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	<i>1,50</i>	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha	1,50	0,30	0,20	0,10	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Dược liệu	Ha	15,65	16,34	17,10	17,94	18,85	19,83
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	15,65	16,34	17,10	17,94	18,85	19,83
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	15,19	15,65	16,34	17,10	17,94	18,85
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	0,46	0,69	0,76	0,84	0,91	0,98
<i>a</i>	<i>Cây Dược liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>11,62</i>	<i>12,12</i>	<i>12,68</i>	<i>13,30</i>	<i>13,98</i>	<i>14,72</i>
*	Diện tích hiện có	Ha	11,16	11,62	12,12	12,68	13,30	13,98
+	<i>Dự kiến Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0,46</i>	<i>0,50</i>	<i>0,56</i>	<i>0,62</i>	<i>0,68</i>	<i>0,74</i>
-	<i>Cây Đảng sâm (Sâm Dây)</i>	<i>Ha</i>	0,46	0,50	0,56	0,62	0,68	0,74
-	<i>Sơn Tra</i>	<i>Ha</i>		-				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	4,03	4,22	4,42	4,64	4,87	5,11
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	4,03	4,03	4,22	4,42	4,64	4,87
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,19	0,20	0,22	0,23	0,24
-	Gừng	Ha						
-	Sá	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,19	0,20	0,22	0,23	0,24
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		467,00	480,00	487,00	493,00	493,00	487,00
1	Trâu	Con	42,00	44,00	46,00	42,00	44,00	43,00
2	Bò	Con	70,00	73,00	72,00	74,00	75,00	76,00
3	Lợn	Con	40,00	42,00	43,00	45,00	43,00	42,00
4	Dê	Con	8,00	10,00	12,00	15,00	12,00	10,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
5	Gia cầm	Con	307,00	311,00	314,00	317,00	319,00	316,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>						
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>						

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN ĐẮK PỜ TRANG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	68,33	82,93	82,39	81,57	80,29	78,54
1	Cây lương thực	Ha	1,00	9,44	9,60	9,78	9,96	10,16
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	29,11	29,59	30,13	30,68	31,28
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	25,43	25,91	26,45	26,99	27,59
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	8,44	8,60	8,78	8,96	9,16
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	25,43	25,91	26,45	26,99	27,59
a	Lúa Đông Xuân	Ha		1,04	1,13	1,23	1,34	1,46
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	3,48	3,79	4,12	4,49	4,89
b	Lúa mùa	Ha	-	7,40	7,47	7,55	7,62	7,70

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	19,80	19,98	20,20	20,38	20,60
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		7,40	7,47	7,55	7,62	7,70
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn						
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn						
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Sản lượng	Tấn						
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	30,00	24,62	21,00	17,54	13,95	10,32
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	412,50	338,53	288,75	241,18	191,81	141,90
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	23,11	34,01	36,21	37,91	39,21	40,01
4.1	Cà phê	Ha	13,61	24,21	26,21	27,71	28,71	29,21
*	Diện tích hiện có	Ha	12,75	13,61	24,21	26,21	27,71	28,71

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
a	Diện trồng mới	Ha	0,86	10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60	2,00	1,50	1,00	0,50
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha	0,86					
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	8,29	10,84	13,61	13,61	24,21	26,21
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	8,29	10,84	12,75	13,61	24,21	26,21
	Cà phê Vối	Ha			0,86	-	-	-
4.2	Cây ăn quả	Ha	9,50	9,80	10,00	10,20	10,50	10,80
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	8,50	9,00	9,40	9,70	10,00	10,30
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	1,00	0,80	0,60	0,50	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	<i>1,00</i>	<i>0,50</i>	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha		0,30	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha	1,00	0,20	0,20	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	-	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha		0,20	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích hiện có	Ha						
-	Trồng mới	Ha						
5	Dược liệu	Ha	13,48	14,09	14,77	15,51	16,32	17,19
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	13,48	14,09	14,77	15,51	16,32	17,19
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	13,48	13,48	14,09	14,77	15,51	16,32
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	-	0,61	0,68	0,74	0,81	0,87
<i>a</i>	<i>Cây Dược liệu lâu năm</i>	<i>Ha</i>	<i>9,90</i>	<i>10,34</i>	<i>10,84</i>	<i>11,39</i>	<i>12,00</i>	<i>12,66</i>

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
*	Diện tích hiện có	Ha	9,90	9,90	10,34	10,84	11,39	12,00
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,44	0,50	0,55	0,61	0,66
-	Cây Đàng sâm (Sâm Dây)	Ha		0,44	0,50	0,55	0,61	0,66
-	Sơn Tra	Ha		-				
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	3,58	3,75	3,93	4,12	4,32	4,53
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	3,58	3,58	3,75	3,93	4,12	4,32
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,17	0,18	0,19	0,20	0,21
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,17	0,18	0,19	0,20	0,21

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		406,00	414,00	415,00	419,00	421,00	427,00
1	Trâu	Con	37,00	38,00	37,00	36,00	37,00	38,00
2	Bò	Con	62,00	62,00	64,00	65,00	66,00	67,00
3	Lợn	Con	35,00	38,00	36,00	38,00	35,00	37,00
4	Dê	Con						4,00
5	Gia cầm	Con	272,00	276,00	278,00	280,00	283,00	281,00
C	THỦY SẢN	Ha	-	-	-	-	-	-
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>						
D	LÂM NGHIỆP	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>						
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN KON PIA

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	181,55	197,75	195,48	192,08	187,55	182,78
1	Cây lương thực	Ha	1,50	14,24	13,79	13,40	13,06	12,78
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	5,53	43,91	42,55	41,38	40,35	39,51
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	38,38	37,02	35,85	34,82	33,98
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	12,74	12,29	11,90	11,56	11,28
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	38,38	37,02	35,85	34,82	33,98
a	Lúa Đông Xuân	Ha		0,78	0,85	0,93	1,01	1,10
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	2,61	2,85	3,12	3,38	3,69
b	Lúa mùa	Ha	-	11,96	11,44	10,97	10,55	10,18

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	31,99	30,60	29,34	28,22	27,23
*	Lúa ruộng	Ha		5,55	5,61	5,66	5,72	5,78
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn						
*	Lúa rẫy	Ha		6,41	5,83	5,31	4,83	4,40
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn						
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53
<i>a</i>	Ngô vụ Đông xuân	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53
2	Sắn	Ha	72,00	59,08	50,39	42,09	33,49	24,76
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	990,00	812,35	692,86	578,74	460,49	340,45
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,79	0,81	0,83	0,85	0,98
	Cây Rau	Ha	0,48	0,52	0,53	0,54	0,55	0,68
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	62,47	76,77	81,37	84,17	85,87	87,07
4.1	Cà phê	Ha	33,17	47,77	52,27	55,27	56,77	57,77
*	Diện tích hiện có	Ha	32,31	33,17	47,77	52,27	55,27	56,77
a	Diện trồng mới	Ha	0,86	14,60	4,50	3,00	1,50	1,00
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích hiện có	Ha	8,50	8,50	8,50	8,50	8,50	8,50
-	Trồng mới	Ha						
5	Được liệu	Ha	44,84	46,87	49,12	51,59	54,28	57,19
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích được liệu khác	Ha	44,84	46,87	49,12	51,59	54,28	57,19
*	Tổng diện tích được liệu khác hiện có	Ha	44,84	44,84	46,87	49,12	51,59	54,28
*	Cây Được liệu khác trồng mới	Ha	-	2,03	2,25	2,47	2,69	2,91
a	Cây Được liệu lâu năm	Ha	32,94	34,40	36,05	37,88	39,89	42,09
*	Diện tích hiện có	Ha	32,94	32,94	34,40	36,05	37,88	39,89
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	1,46	1,65	1,83	2,01	2,20
-	Cây Đảng sâm (Sâm Dây)	Ha		1,46	1,65	1,83	2,01	2,20
-	Sơn Tra	Ha		-				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	11,90	12,47	13,07	13,71	14,39	15,10
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	11,90	11,90	12,47	13,07	13,71	14,39
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,57	0,60	0,64	0,68	0,71
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,57	0,60	0,64	0,68	0,71
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		1.376,00	1.395,00	1.411,00	1.418,00	1.420,00	1.424,00
1	Trâu	Con	124,00	125,00	124,00	127,00	127,00	125,00
2	Bò	Con	207,00	209,00	218,00	219,00	220,00	223,00
3	Lợn	Con	118,00	119,00	120,00	122,00	121,00	120,00
4	Dê	Con	20,00	22,00	20,00	20,00	20,00	22,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
5	Gia cầm	Con	907,00	920,00	929,00	930,00	932,00	934,00
C	THỦY SẢN	Ha	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10
D	LÂM NGHIỆP	Ha	2,80	3,80	1,40	1,00	0,40	0,20
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>		1,90	0,70	0,50	0,20	0,10
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	2,80	1,90	0,70	0,50	0,20	0,10

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2026-2030
THÔN ĐẮK HÀ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
A	TRỒNG TRỌT	Ha	113,65	122,90	118,88	113,93	107,26	100,06
1	Cây lương thực	Ha	1,00	7,72	7,59	7,46	7,37	7,30
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,69	23,93	23,54	23,15	22,87	22,66
	Trong đó: Lúa	Tấn	-	20,24	19,85	19,46	19,19	18,98
1.1	Lúa cả năm	Ha	-	6,72	6,59	6,46	6,37	6,30
	Năng suất	Tạ/ha	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13	30,13
	Sản lượng	Tấn	-	20,24	19,85	19,46	19,19	18,98
a	Lúa Đông Xuân	Ha		0,52	0,57	0,62	0,68	0,74
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
	Sản lượng	Tấn	-	1,74	1,91	2,08	2,28	2,48
b	Lúa mùa	Ha	-	6,20	6,02	5,84	5,69	5,56

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	Năng suất	Tạ/ha	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75	26,75
	Sản lượng	Tấn	-	16,59	16,10	15,62	15,22	14,87
*	<i>Lúa ruộng</i>	<i>Ha</i>		3,70	3,74	3,77	3,81	3,85
	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
	Sản lượng	Tấn						
*	<i>Lúa rẫy</i>	<i>Ha</i>		2,50	2,28	2,07	1,88	1,71
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
	Sản lượng	Tấn	-	3,80	3,47	3,15	2,86	2,60
1.2	Ngô cả năm	Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông xuân</i>	<i>Ha</i>						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85
	Sản lượng	Tấn	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69	3,69
2	Sắn	Ha	76,80	64,00	54,59	45,60	36,28	26,83
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50
	Sản lượng	Tấn	1.056,00	880,00	750,61	627,00	498,85	368,91
3	Cây rau, đậu	Ha	0,74	0,77	0,81	0,83	0,85	0,86
	Cây Rau	Ha	0,48	0,50	0,53	0,54	0,55	0,56
	Cây đậu, các loại	Ha	0,26	0,27	0,28	0,29	0,30	0,30
4	Cây lâu năm	Ha	19,67	34,27	38,97	42,27	44,07	45,37
4.1	Cà phê	Ha	8,36	22,96	27,46	30,46	31,96	32,96
*	Diện tích hiện có	Ha	7,50	8,36	22,96	27,46	30,46	31,96
a	Diện trồng mới	Ha	0,86	14,60	4,50	3,00	1,50	1,00
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha		10,60	2,00	1,50	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha	0,86	4,00	2,50	1,50	0,50	0,50
b	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,88	6,38	8,36	12,36	25,46	28,96
-	Cà phê xứ lạnh	Ha	4,88	6,38	7,50	8,36	22,96	27,46
	Cà phê Vối	Ha			0,86	4,00	2,50	1,50
4.2	Cây ăn quả	Ha	5,56	5,56	5,76	6,06	6,36	6,66
*	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,56	4,96	5,26	5,56	5,86	6,16
*	Diện tích dự kiến trồng mới	Ha	1,00	0,60	0,50	0,50	0,50	0,50
<i>a</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả lâu năm</i>	Ha	-	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>
-	DT trồng mới sầu riêng, mít, riềng, bơ, xoài.....	Ha		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	DT trồng mới cây Cây có múi (Cam, chanh, bưởi)	Ha		0,20	0,10	0,10	0,10	0,10
<i>b</i>	<i>Trồng mới cây ăn quả hằng năm</i>	Ha	<i>1,00</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	Diện tích trồng mới cây Dứa, Chuối,	Ha	1,00	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Các loại cây trồng hằng năm khác ...	Ha		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.3	Cây Mắc ca	Ha	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Diện tích hiện có	Ha	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75
-	Trồng mới	Ha						
5	Dược liệu	Ha	15,44	16,14	16,92	17,77	18,69	19,70
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	-	-	-	-	-	-
-	Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh hiện có	Ha						
-	Trong đó: dự kiến Trồng mới	Ha						
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	15,44	16,14	16,92	17,77	18,69	19,70
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có	Ha	15,44	15,44	16,14	16,92	17,77	18,69
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	-	0,70	0,78	0,85	0,92	1,01
a	Cây Dược liệu lâu năm	Ha	11,34	11,84	12,41	13,04	13,73	14,49
*	Diện tích hiện có	Ha	11,34	11,34	11,84	12,41	13,04	13,73
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,50	0,57	0,63	0,69	0,76
-	Cây Đảng sâm (Sâm Dây)	Ha		0,50	0,57	0,63	0,69	0,76
-	Sơn Tra	Ha		-				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
-	Ngũ vị tử	Ha						
-	Dược liệu khác lâu năm	Ha						
b	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	4,10	4,30	4,51	4,73	4,96	5,21
-	Diện tích hiện có cuối năm	Ha	4,10	4,10	4,30	4,51	4,73	4,96
+	Dự kiến Trồng mới	Ha	-	0,20	0,21	0,22	0,23	0,25
-	Gừng	Ha						
-	Sả	Ha						
-	Nghệ							
-	Dược liệu khác hằng năm.....	Ha		0,20	0,21	0,22	0,23	0,25
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		473,00	484,00	491,00	501,00	499,00	499,00
1	Trâu	Con	42,00	43,00	44,00	45,00	44,00	45,00
2	Bò	Con	71,00	72,00	75,00	76,00	75,00	76,00
3	Lợn	Con	41,00	44,00	43,00	46,00	43,00	45,00
4	Dê	Con	7,00	9,00	10,00	9,00	10,00	12,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KẾ HOẠCH 2026-2030				
				KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
5	Gia cầm	Con	312,00	316,00	319,00	325,00	327,00	321,00
C	THỦY SẢN	Ha	3,50	3,50	3,60	3,60	3,60	3,60
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>	3,50	3,50	3,60	3,60	3,60	3,60
D	LÂM NGHIỆP	Ha	13,67	9,60	3,40	2,60	1,40	0,40
-	Diện tích trồng mới rừng	<i>Ha</i>	8,07	4,80	1,70	1,30	0,70	0,20
-	Trồng rừng phân tán	<i>Ha</i>	5,60	4,80	1,70	1,30	0,70	0,20

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Ghi chú